TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**122**		**68.935.236**	**3.145.538**			**10**	**4.106.002**					**108.109**	**0,30**	**480.000**	**76.774.886**	**4.270.500**	**800.900**	**534.100**	**767.900**	**275.000**		**2.000.000**	**8.648.400**	**68.126.486**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	15.375.275	959.538			2	880.462								17.215.275	915.700	171.700	114.500	172.200	55.000		1.000.000	2.429.100	14.786.175	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	26	A	13.583.961	508.308			2	806.385								14.898.654	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		1.000.000	2.304.900	12.593.754	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	24	A	13.837.890	373.385			2	806.385					108.109			15.125.769	838.700	157.300	104.900	151.300	55.000			1.307.200	13.818.569	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	24	A	13.069.055	840.000			2	806.385						0,30	480.000	15.195.440	838.700	157.300	104.900	152.000	55.000			1.307.900	13.887.540	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	24	A	13.069.055	464.308			2	806.385								14.339.748	838.700	157.300	104.900	143.400	55.000			1.299.300	13.040.448	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**439**		**178.764.459**	**1.934.769**	**45**	**11.500.037**	**40**	**10.167.851**					**398.378**			**202.765.494**	**10.575.900**	**1.983.600**	**1.322.500**	**2.027.600**	**1.100.000**	**449.000**		**17.458.600**	**185.306.894**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	26	A	11.328.669	-78.231			2	524.462								11.774.900	545.500	102.300	68.200	117.700	55.000			888.700	10.886.200	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	24	A	10.147.710	99.462			2	640.231								10.887.403	665.900	124.900	83.300	108.900	55.000			1.038.000	9.849.403	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.456.330	127.846			2	524.462								9.108.638	545.500	102.300	68.200	91.100	55.000			862.100	8.246.538	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	18	A	8.456.330	127.846	7	1.835.615	2	524.462								10.944.253	545.500	102.300	68.200	109.400	55.000			880.400	10.063.853	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.456.330	50.308			2	475.692					66.065			9.048.395	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000			795.000	8.253.395	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.456.330	105.000			2	431.462								8.992.792	448.800	84.200	56.100	89.900	55.000			734.000	8.258.792	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	17	A	10.147.710	127.846	8	2.097.846	2	524.462								12.897.864	545.500	102.300	68.200	129.000	55.000			900.000	11.997.864	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	18	A	8.456.330	110.308	7	2.055.846	2	587.385					58.725			11.268.594	610.900	114.600	76.400	112.700	55.000			969.600	10.298.994	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.456.330	105.000			2	431.462								8.992.792	448.800	84.200	56.100	89.900	55.000			734.000	8.258.792	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	24	A	10.147.710	127.846			2	524.462					79.279			10.879.297	545.500	102.300	68.200	108.800	55.000			879.800	9.999.497	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.456.330	127.846			2	524.462					66.065			9.174.703	545.500	102.300	68.200	91.700	55.000			862.700	8.312.003	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.456.330	105.000			2	431.462					66.065			9.058.857	448.800	84.200	56.100	90.600	55.000			734.700	8.324.157	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.456.330	115.846			2	475.692								9.047.868	494.800	92.800	61.900	90.500	55.000			795.000	8.252.868	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	17	A	8.456.330	115.846	8	1.902.769	2	475.692								10.950.637	494.800	92.800	61.900	109.500	55.000	449.000		1.263.000	9.687.637	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	24	A	8.456.330	99.462			2	640.231								9.196.023	665.900	124.900	83.300	92.000	55.000			1.021.100	8.174.923	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	20	A	10.147.710	115.846			2	475.692								10.739.248	494.800	92.800	61.900	107.400	55.000			811.900	9.927.348	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.456.330	127.846			2	524.462								9.108.638	545.500	102.300	68.200	91.100	55.000			862.100	8.246.538	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.456.330	50.308			2	475.692								8.982.330	494.800	92.800	61.900	89.800	55.000			794.300	8.188.030	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	17	A	8.456.330	127.846	8	2.097.846	2	524.462					62.179			11.268.663	545.500	102.300	68.200	112.700	55.000			883.700	10.384.963	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.456.330	45.692	7	1.510.115	2	431.462								10.443.599	448.800	84.200	56.100	104.400	55.000			748.500	9.695.099	
3	**16**	**Tổ y tế**			**644**		**124.384.242**	**1.820.308**			**50**	**10.553.698**	**8**	**3.200.000**		**300.000**	**611.273**			**140.869.521**	**10.977.300**	**2.059.100**	**1.372.800**	**1.408.500**	**1.375.000**			**17.192.700**	**123.676.821**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	6.184.000	26	A	4.683.064	115.846			2	475.692								5.274.602	494.800	92.800	61.900	52.700	55.000			757.200	4.517.402	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	6.184.000	26	A	5.619.676	115.846			2	475.692								6.211.214	494.800	92.800	61.900	62.100	55.000			766.600	5.444.614	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.609.000	26	A	5.619.676	45.692			2	431.462					40.527			6.137.357	448.800	84.200	56.100	61.400	55.000			705.500	5.431.857	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	5.098.000	23	A	4.148.842	81.462			2	392.154	4	1.600.000						6.222.458	407.900	76.500	51.000	62.200	55.000			652.600	5.569.858	
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	4.683.064	26.769			2	392.154					33.772			5.135.759	407.900	76.500	51.000	51.400	55.000			641.800	4.493.959	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	26	A	4.683.064	127.846			2	524.462					33.772			5.369.144	545.500	102.300	68.200	53.700	55.000			824.700	4.544.444	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	26	A	4.683.064	45.692			2	431.462					33.772			5.193.990	448.800	84.200	56.100	51.900	55.000			696.000	4.497.990	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	26	A	4.683.064	105.000			2	431.462					33.772			5.253.298	448.800	84.200	56.100	52.500	55.000			696.600	4.556.698	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	4.683.064	81.462			2	392.154					33.772			5.190.452	407.900	76.500	51.000	51.900	55.000			642.300	4.548.152	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	26	A	5.151.370	127.846			2	524.462								5.803.678	545.500	102.300	68.200	58.000	55.000			829.000	4.974.678	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	26	A	4.683.064	90.000			2	432.385				300.000	33.772			5.539.221	449.700	84.400	56.300	55.400	55.000			700.800	4.838.421	
37	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	5.098.000	26	A	4.683.064	81.462			2	392.154					33.772			5.190.452	407.900	76.500	51.000	51.900	55.000			642.300	4.548.152	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.151.370	90.000			2	432.385					37.149			5.710.904	449.700	84.400	56.300	57.100	55.000			702.500	5.008.404	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.609.000	26	A	5.151.370	45.692			2	431.462					37.149			5.665.673	448.800	84.200	56.100	56.700	55.000			700.800	4.964.873	
40	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.619.676	90.000			2	432.385					40.527			6.182.588	449.700	84.400	56.300	61.800	55.000			707.200	5.475.388	
41	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	81.462			2	392.154								5.624.986	407.900	76.500	51.000	56.200	55.000			646.600	4.978.386	
42	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	5.098.000	23	A	4.563.726	26.769			2	392.154	4	1.600.000						6.582.649	407.900	76.500	51.000	65.800	55.000			656.200	5.926.449	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.151.370	90.000			2	432.385								5.673.755	449.700	84.400	56.300	56.700	55.000			702.100	4.971.655	
44	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	26.769			2	392.154					37.149			5.607.442	407.900	76.500	51.000	56.100	55.000			646.500	4.960.942	
45	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	26.769			2	392.154					37.149			5.607.442	407.900	76.500	51.000	56.100	55.000			646.500	4.960.942	
46	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	26.769			2	392.154					37.149			5.607.442	407.900	76.500	51.000	56.100	55.000			646.500	4.960.942	
47	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	81.462			2	392.154								5.624.986	407.900	76.500	51.000	56.200	55.000			646.600	4.978.386	
48	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	26.769			2	392.154					37.149			5.607.442	407.900	76.500	51.000	56.100	55.000			646.500	4.960.942	
49	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.151.370	81.462			2	392.154					37.149			5.662.135	407.900	76.500	51.000	56.600	55.000			647.000	5.015.135	
50	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	5.098.000	26	A	4.683.064	81.462			2	392.154					33.772			5.190.452	407.900	76.500	51.000	51.900	55.000			642.300	4.548.152	
Tổng cộng					**1.205**		**372.083.937**	**6.900.615**	**45**	**11.500.037**	**100**	**24.827.551**	**8**	**3.200.000**		**300.000**	**1.117.760**	**0,30**	**480.000**	**420.409.901**	**25.823.700**	**4.843.600**	**3.229.400**	**4.204.000**	**2.750.000**	**449.000**	**2.000.000**	**43.299.700**	**377.110.201**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng